Chi tiết mã HS 4808.40.00

Mã HS	4808.40.00
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03 / - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:10:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48084000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7529
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7529
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7529
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7244
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7199
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7199
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7199
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7199
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7199
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7199
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7249
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7249
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7249
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7249
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7249
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7250
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7250
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7250
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7250
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7250
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7250
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7251
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7205
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7207
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7207
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7207
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7207
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7207
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7207
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7235
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7235
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7235
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7235
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7235
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7235
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7281
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7281
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7281
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7281
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7281
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7261
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7261
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7261
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7261
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7261
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7261
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7270
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7270
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7270
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7270
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7270
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7270
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7262
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7262
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7262
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7262
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7262
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7262
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7263
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7263
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7263
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7263
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7263
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7229
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7229
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7229
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7229
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7229
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7229
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7229
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7264
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7264
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7264
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7264
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7264
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7264
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7264
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7264
RCEP B	2024	2024	8	B!F7264
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7264
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7264
RCEP B	2027	2027	6	B!I7264
RCEP C	2022	2022	*	C!D7264
RCEP C	2023	2023	*	C!E7264
RCEP C	2024	2024	*	C!F7264
RCEP C	2025	2025	*	C!G7264
RCEP C	2026	2026	*	C!H7264
RCEP C	2027	2027	*	C!I7264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7264
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7264
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7264
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7264
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7264
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7264
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7267
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7267
RCEP E	2024	2024	8	E!F7267
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7267
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7267
RCEP E	2027	2027	6	E!I7267
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7264
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7264
RCEP F	2024	2024	8	F!F7264
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7264
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7264
RCEP F	2027	2027	6	F!I7264
VIFTA	2024	2024	9	VI!F6720
VIFTA	2025	2025	8	VI!G6720
VIFTA	2026	2026	7	VI!H6720
VIFTA	2027	2027	6	VI!I6720

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4808.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4808.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7529), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.